

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

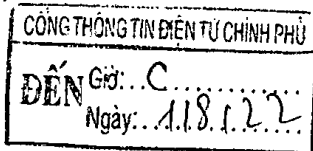
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số: 09/NQ-HĐND**

**Phú Thọ, ngày 15 tháng 7 năm 2022**

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân bổ vốn ngân sách Trung ương thực hiện  
các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ  
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022  
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn  
2021-2025 và năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực  
hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của  
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu  
quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03  
chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ các quyết định của Bộ Tài chính: số 1020/QĐ-BTC ngày 10 tháng  
6 năm 2022 về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân  
sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương  
trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững; số 1068/QĐ-BTC ngày 10 tháng  
6 năm 2022 về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân  
sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương  
trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu  
số và miền núi;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 09/2022/NQ-  
HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức  
phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương  
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn  
2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; số 10 /2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7*

*năm 2022 về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; số 11/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước và cơ chế huy động, lồng ghép nguồn lực thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 2457/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phân bổ vốn ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022**

#### **1. Nguyên tắc phân bổ vốn**

a) Đảm bảo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương các chương trình mục tiêu quốc gia, các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, và các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Lựa chọn một số nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện trong các tháng còn lại năm 2022; ưu tiên bố trí các công trình đã hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư, công trình hoàn thành trong năm 2022 đảm bảo kế hoạch giải ngân theo quy định.

c) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

- Năm 2022 (vốn đầu tư năm 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022): Thực hiện cơ chế hỗ trợ như giai đoạn 2016 - 2020 bố trí vốn ngân sách Trung ương cho 196/196 xã, trong đó ưu tiên bố trí mức độ cao đối 26 xã đặc biệt khó khăn được phê duyệt tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và 05 xã CT229 chưa nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Năm 2022 ngân sách Trung ương hỗ trợ cho 170/196 xã (không bao gồm 26 xã đặc biệt khó khăn được phê duyệt tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ).

## 2. Kế hoạch phân bổ vốn

Tổng số vốn ngân sách Trung ương năm 2022 là 670.793 triệu đồng, bao gồm vốn đầu tư phát triển 463.780 triệu đồng, vốn sự nghiệp 207.013 triệu đồng, trong đó:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số là 281.087 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển là 182.255 triệu đồng;
- Vốn sự nghiệp 98.832 triệu đồng.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 32.866 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển 1.095 triệu đồng thực hiện 01 dự án thành phần;
- Vốn sự nghiệp 31.771 triệu đồng.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 356.840 triệu đồng:

\* Vốn đầu tư phát triển là 280.430 triệu đồng

- Năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022) là 157.850 triệu đồng:

+ Xã đặc biệt khó khăn và xã CT229 là 66.215,83 triệu đồng (2.135,99 triệu đồng/xã);

+ Xã 15 - 18 tiêu chí là 15.272,36 triệu đồng (694 triệu đồng/xã);

+ Xã dưới 15 tiêu chí là 11.213,97 triệu đồng (533,9 triệu đồng/xã);

+ Xã đạt chuẩn nông thôn mới là 65.147,83 triệu đồng (533,9 triệu đồng/xã).

- Năm 2022 là 122.580 triệu đồng:

+ Huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới là 40.000 triệu đồng (20.000 triệu đồng/huyện);

+ Xã dưới 15 tiêu chí là 32.666,14 triệu đồng (1.306,65 triệu đồng/xã);

+ Xã 15 - 18 tiêu chí là 18.031,71 triệu đồng (783,99 triệu đồng/xã);

+ Xã đạt chuẩn nông thôn mới là 31.882,15 triệu đồng (261,33 triệu đồng/xã).

\* Vốn sự nghiệp 76.410 triệu đồng.

*(Chi tiết có biểu kèm theo)*

## **Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai một số nội dung sau:

- Đối với vốn sự nghiệp năm 2022: Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết nội dung, nhiệm vụ vốn sự nghiệp cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh và

Ủy ban nhân dân cấp huyện (sau khi có hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương) và tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

- Chỉ đạo các sở, ban, ngành và cơ quan cấp tỉnh chủ trì các tiểu dự án, dự án thành phần có trách nhiệm triển khai đảm bảo đúng mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kiểm tra, giám sát và báo cáo bộ, ngành Trung ương theo quy định.

- Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị xây dựng phương án huy động, lồng ghép các nguồn lực của địa phương, trong đó tập trung thanh toán khối lượng hoàn thành các công trình, dự án chưa được bố trí đủ vốn; tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo sử dụng vốn, kinh phí đúng mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khóa XIX, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- UBND, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, VKSND, Cục THADS tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể ở tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- CVP, các PCVP;
- Công TTĐT tỉnh;
- TT Công báo-Tin học (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT, P.CTHĐND (TL).

**CHỦ TỊCH**



**Bùi Minh Châu**

# KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Danh mục, chỉ tiêu                                                                                    | Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (Vốn đầu tư phát triển) | Tổng số | Kế hoạch năm 2022 |          |          |                   | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|-------------------|----------|----------|-------------------|---------|
|       |                                                                                                       |                                                      |         | Vốn đầu tư (1)    |          |          | Vốn sự nghiệp (2) |         |
|       |                                                                                                       |                                                      |         | Tổng số           | Năm 2021 | Năm 2022 |                   |         |
|       | TỔNG SỐ                                                                                               | 1.986.472                                            | 670.793 | 463.780           | 157.850  | 305.930  | 207.013           |         |
| 1     | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 957.945                                              | 281.087 | 182.255           |          | 182.255  | 98.832            | Biểu 1  |
| 2     | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                                    | 12.637                                               | 32.866  | 1.095             |          | 1.095    | 31.771            | Biểu 2  |
| 3     | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                 | 1.015.890                                            | 356.840 | 280.430           | 157.850  | 122.580  | 76.410            | Biểu 3  |
|       |                                                                                                       |                                                      |         |                   |          |          |                   |         |

## Ghi chú:

(1) Vốn đối ứng 367.500 triệu đồng đã được bố trí năm 2021, 2022

(2) Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ vốn sự nghiệp theo dự án thành phần của các chương trình mục tiêu quốc gia. Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết nội dung, nhiệm vụ vốn sự nghiệp cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện; tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Chương trình/Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                                                                                | Kế hoạch năm 2022 |                |               | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|---------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                               | Tổng số           | Trong đó:      |               |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                               |                   | Vốn đầu tư     | Vốn sự nghiệp |         |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                                                                                | <b>281.087</b>    | <b>182.255</b> | <b>98.832</b> |         |
| 1   | <b>Dự án 1:</b> Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                                                                        | 11.147            |                | 11.147        |         |
| 2   | <b>Dự án 2:</b> Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                                                                                                                              | 17.693            | 17.693         |               |         |
| 3   | <b>Dự án 3:</b> Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị                                                                         | 15.693            |                | 15.693        |         |
| -   | Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân                                                                                                             | 6.294             |                | 6.294         |         |
| -   | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                         | 9.399             |                | 9.399         |         |
| 4   | <b>Dự án 4:</b> Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc                                             | 122.684           | 118.736        | 3.948         |         |
|     | Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                     | 122.684           | 118.736        | 3.948         |         |
| 5   | <b>Dự án 5:</b> Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                                                                                                | 87.099            | 32.254         | 54.845        |         |
| -   | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 44.138            | 32.254         | 11.884        |         |
| -   | Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số                                                                          | 2.349             |                | 2.349         |         |
| -   | Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                               | 38.198            |                | 38.198        |         |
| -   | Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai chương trình ở các cấp                                                                                                                             | 2.414             |                | 2.414         |         |
| 6   | <b>Dự án 6:</b> Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                                                                        | 17.750            | 13.572         | 4.178         |         |

| STT | Chương trình/Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Kế hoạch năm 2022 |            |               | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|---------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tổng số           | Trong đó:  |               |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                   | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp |         |
| 7   | <b>Dự án 7:</b> Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.580             |            | 1.580         |         |
| 8   | <b>Dự án 8:</b> Thực hiện Bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4.255             |            | 4.255         |         |
| 9   | <b>Dự án 9:</b> Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 917               |            | 917           |         |
| 10  | <b>Dự án 10:</b> Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình                                                                                                                                                                                                           | 2.269             |            | 2.269         |         |
| -   | Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. | 1.502             |            | 1.502         |         |
|     | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                | 312               |            | 312           |         |
| -   | Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 455               |            | 455           |         |

**BIỂU 1.1**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022**  
**(Vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương)**  
*(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| STT        | Chương trình/Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                                    | Kế hoạch 2022  | Ghi chú                             |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------|
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                                    | <b>182.255</b> | <i>Danh mục chi tiết tại Biểu 4</i> |
| <b>I</b>   | <b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>                                                                                                  | <b>17.693</b>  |                                     |
| <b>1</b>   | <b>Huyện Yên Lập</b>                                                                                                                                                              | <b>9.693</b>   |                                     |
| -          | Bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập                                                                                                                          | 5.000          |                                     |
| -          | Bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Lương Sơn huyện Yên Lập                                                                                                                          | 4.693          |                                     |
| <b>2</b>   | <b>Huyện Thanh Sơn</b>                                                                                                                                                            | <b>8.000</b>   |                                     |
| -          | Bố trí ổn định dân cư xã Khả Cửu huyện Thanh Sơn                                                                                                                                  | 8.000          |                                     |
| <b>II</b>  | <b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b> | <b>118.736</b> |                                     |
| *          | <i>Chia theo thứ tự ưu tiên</i>                                                                                                                                                   |                |                                     |
| -          | Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK                                                                  | <b>68.036</b>  |                                     |
| -          | Công trình hạ tầng (theo tiêu chí cấp huyện)                                                                                                                                      | <b>50.700</b>  |                                     |
| *          | <i>Chia theo huyện</i>                                                                                                                                                            |                |                                     |
| <b>1</b>   | <b>Huyện Tân Sơn</b>                                                                                                                                                              | <b>38.159</b>  |                                     |
| a          | Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK                                                                  | 22.000         |                                     |
| b          | Công trình hạ tầng (theo tiêu chí)                                                                                                                                                | 16.159         |                                     |
| <b>2</b>   | <b>Huyện Yên Lập</b>                                                                                                                                                              | <b>34.750</b>  |                                     |
| a          | Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK                                                                  | 20.000         |                                     |
| b          | Công trình hạ tầng (theo tiêu chí)                                                                                                                                                | 14.750         |                                     |
| <b>3</b>   | <b>Huyện Thanh Sơn</b>                                                                                                                                                            | <b>37.103</b>  |                                     |
| a          | Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK                                                                  | 19.000         |                                     |
| b          | Công trình hạ tầng (theo tiêu chí)                                                                                                                                                | 18.103         |                                     |
| <b>4</b>   | <b>Huyện Đoan Hùng</b>                                                                                                                                                            | <b>4.786</b>   |                                     |
| a          | Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK                                                                  | 4.036          |                                     |
| b          | Công trình hạ tầng khác (theo tiêu chí)                                                                                                                                           | 750            |                                     |
| <b>5</b>   | <b>Huyện Thanh Thủy</b>                                                                                                                                                           | <b>3.938</b>   |                                     |
| a          | Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK                                                                  | 3.000          |                                     |
| b          | Công trình hạ tầng (theo tiêu chí)                                                                                                                                                | 938            |                                     |
| <b>III</b> | <b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>                                                                                                    | <b>32.254</b>  |                                     |

| STT | Chương trình/Dự án, tiểu dự án                                                                                  | Kế hoạch 2022 | Ghi chú                |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|
| 1   | Cấp tỉnh                                                                                                        | 5.000         |                        |
|     | Dự án: Nâng cấp, cải tạo và bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh                        | 5.000         | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 2   | Cấp huyện                                                                                                       | 27.254        |                        |
| a   | Huyện Thanh Sơn                                                                                                 | 10.000        |                        |
| b   | Huyện Tân Sơn                                                                                                   | 11.254        |                        |
| c   | Huyện Yên Lập                                                                                                   | 6.000         |                        |
| IV  | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | 13.572        |                        |
| 1   | Huyện Tân Sơn                                                                                                   | 3.200         |                        |
| 2   | Huyện Yên Lập                                                                                                   | 7.372         |                        |
| 3   | Huyện Thanh Thủy                                                                                                | 3.000         |                        |

# CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HBND, ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



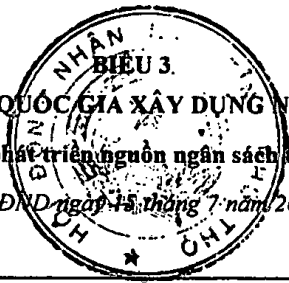
Đơn vị: Triệu đồng

| STT      | Dự án/ nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                       | Kế hoạch năm 2022 |              |               | Ghi chú                      |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|------------------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                | Tổng số           | Vốn đầu tư   | Vốn sự nghiệp |                              |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                                                                                 | <b>32.866</b>     | <b>1.095</b> | <b>31.771</b> |                              |
| <b>1</b> | <b>Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>                                                                                                                                                             | <b>11.621</b>     |              | <b>11.621</b> |                              |
| <b>2</b> | <b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>                                                                                                                                                               | <b>5.029</b>      |              | <b>5.029</b>  |                              |
| -        | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp                                                                                                                                                            | <b>5.029</b>      |              | <b>5.029</b>  |                              |
| -        | Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng                                                                                                                                                                                             |                   |              |               |                              |
| <b>3</b> | <b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>                                                                                                                                                             | <b>10.257</b>     | <b>1.095</b> | <b>9.162</b>  |                              |
| -        | Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn                                                                                                                                                        | <b>6.427</b>      |              | <b>6.427</b>  |                              |
| -        | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững                                                                                                                                                                                         | <b>3.830</b>      | <b>1.095</b> | <b>2.735</b>  |                              |
|          | Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản phẩm dịch vụ việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh | <b>1.095</b>      | <b>1.095</b> |               | Danh mục chi tiết tại Biểu 4 |
| <b>4</b> | <b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>                                                                                                                                                                        | <b>917</b>        |              | <b>917</b>    |                              |
| -        | Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin                                                                                                                                                                                          | <b>408</b>        |              | <b>408</b>    |                              |
| -        | Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều                                                                                                                                                                              | <b>509</b>        |              | <b>509</b>    |                              |
| <b>5</b> | <b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>                                                                                                                                                           | <b>5.042</b>      |              | <b>5.042</b>  |                              |
| -        | Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình                                                                                                                                                                         | <b>3.294</b>      |              | <b>3.294</b>  |                              |
| -        | Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá                                                                                                                                                                                               | <b>1.748</b>      |              | <b>1.748</b>  |                              |

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022**

(Vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương)

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

| STT      | Nội dung                                                                               | Kế hoạch năm 2022 |                               |                   | Ghi chú                                                                                                         |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                        | Tổng              | Năm 2021<br>(chuyển năm 2022) | Năm 2022          |                                                                                                                 |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                         | <b>280.430,00</b> | <b>157.850,00</b>             | <b>122.580,00</b> |                                                                                                                 |
| <b>1</b> | <b>Huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới</b>                                          | <b>40.000,00</b>  | <b>-</b>                      | <b>40.000,00</b>  | Danh mục chi tiết tại Biểu 4                                                                                    |
| -        | Huyện Thanh Ba                                                                         | 20.000,00         |                               | 20.000,00         |                                                                                                                 |
| -        | Huyện Phù Ninh                                                                         | 20.000,00         |                               | 20.000,00         |                                                                                                                 |
| <b>2</b> | <b>Xã thực hiện nông thôn mới</b>                                                      | <b>-</b>          |                               |                   | 196 xã (2021); 170 xã (2022)                                                                                    |
| <b>a</b> | <b>Chia theo tiêu chí</b>                                                              | <b>240.430,00</b> | <b>157.850,00</b>             | <b>82.580,00</b>  |                                                                                                                 |
| -        | Xã đã đạt chuẩn nông thôn mới                                                          | 97.029,99         | 65.147,83                     | 31.882,15         | 122 xã đạt chuẩn Nông thôn mới                                                                                  |
| -        | Xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí                                                           | 33.304,07         | 15.272,36                     | 18.031,71         | 23 xã (gồm 1 xã CT229)                                                                                          |
| -        | Xã đạt dưới 15 tiêu chí                                                                | 43.880,11         | 11.213,97                     | 32.666,14         | 25 xã (gồm 4 xã CT229)                                                                                          |
| -        | Xã khu vực III (không bao gồm các xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM đến hết năm 2021) | 66.215,83         | 66.215,83                     |                   | 26 xã                                                                                                           |
| <b>b</b> | <b>Chia theo cấp huyện</b>                                                             | <b>240.430,00</b> | <b>157.850,00</b>             | <b>82.580,00</b>  |                                                                                                                 |
| -        | Thành phố Việt Trì                                                                     | 7.157,95          | 4.805,99                      | 2.351,96          | 9 xã đạt chuẩn                                                                                                  |
| -        | Huyện Lâm Thao                                                                         | 7.953,28          | 5.339,99                      | 2.613,29          | 10 xã đạt chuẩn                                                                                                 |
| -        | Huyện Thanh Thủy                                                                       | 7.953,28          | 5.339,99                      | 2.613,29          | 10 xã đạt chuẩn:                                                                                                |
| -        | Thị xã Phú Thọ                                                                         | 3.976,64          | 2.669,99                      | 1.306,65          | 5 xã đạt chuẩn:                                                                                                 |
| -        | Huyện Phù Ninh                                                                         | 14.090,96         | 8.864,38                      | 5.226,58          | 14 xã đạt chuẩn; 2 xã đạt 15 - 18 tiêu chí                                                                      |
| -        | Huyện Thanh Ba                                                                         | 14.315,90         | 9.611,98                      | 4.703,92          | 18 xã đạt chuẩn                                                                                                 |
| -        | Huyện Tam Nông                                                                         | 8.748,61          | 5.873,99                      | 2.874,62          | 11 xã đạt chuẩn                                                                                                 |
| -        | Huyện Yên Lập                                                                          | 27.472,58         | 26.165,93                     | 1.306,65          | 5 xã đạt chuẩn; 7 xã đạt 15-18 tiêu chí (gồm 7 xã KVIII); 4 xã đạt dưới 15 tiêu chí (gồm 4 xã KV III)           |
| -        | Huyện Cẩm Khê                                                                          | 29.386,50         | 12.922,77                     | 16.463,73         | 11 xã đạt chuẩn; 4 xã đạt 15-18 tiêu chí; 8 xã đạt dưới 15 tiêu chí                                             |
| -        | Huyện Đoan Hùng                                                                        | 20.116,17         | 12.014,97                     | 8.101,20          | 16 xã đạt chuẩn; 5 xã đạt 15-18 tiêu chí                                                                        |
| -        | Huyện Hạ Hòa                                                                           | 23.710,04         | 11.427,57                     | 12.282,47         | 8 xã đạt chuẩn; 8 xã đạt 15-18 tiêu chí; 3 xã dưới 15 tiêu chí                                                  |
| -        | Huyện Thanh Sơn                                                                        | 45.505,22         | 31.132,12                     | 14.373,10         | 4 xã đạt chuẩn; 2 xã đạt 15-18 tiêu chí (gồm 1 xã CT 229); 12 xã dưới 15 tiêu chí (gồm 7 xã KV III+4 xã CT 229) |
| -        | Huyện Tân Sơn                                                                          | 30.042,88         | 21.680,35                     | 8.362,53          | 1 xã Đạt chuẩn; 3 xã đạt 15-18 tiêu chí: (gồm 1 xã KV III); 12 xã đạt dưới 15 TC (gồm 7 xã KV III)              |

# DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT       | Chương trình/Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                                                                          | Kế hoạch 2022  | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
|           | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                                                                          | <b>172.650</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG</b>                                                                                                                                                                            | <b>1.095</b>   |         |
| <b>1</b>  | <b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>                                                                                                                                                                              | <b>1.095</b>   |         |
|           | Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sân giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu Trung tâm dịch vụ việc làm. | 1.095          |         |
| <b>II</b> | <b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTT&amp;MN</b>                                                                                                                                                       | <b>131.555</b> |         |
| <b>1</b>  | <b>Huyện Đoan Hùng</b>                                                                                                                                                                                                  | <b>4.036</b>   |         |
|           | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc                                                  | 4.036          |         |
| -         | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 52 đến trung tâm xã Yên Kiện, huyện Đoan Hùng                                                                                                                                                | 4.036          |         |
| <b>2</b>  | <b>Huyện Thanh Thủy</b>                                                                                                                                                                                                 | <b>6.000</b>   |         |
| <b>a</b>  | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc                                                  | 3.000          |         |
| -         | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT Khu 7 đi đường tỉnh 317G xã Tân Phương, huyện Thanh Thủy                                                                                                                             | 3.000          |         |
| <b>b</b>  | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                                                                     | 3.000          |         |
| -         | Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao và trang thiết bị vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Thanh Thủy                                                                                                | 3.000          |         |
| <b>3</b>  | <b>Huyện Thanh Sơn</b>                                                                                                                                                                                                  | <b>37.000</b>  |         |
| <b>a</b>  | Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn                                                                                                                                                       | 8.000          |         |
| -         | Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 ổn định khu dân cư xã Khả Cửu                                                                                                                                               | 500            |         |
| -         | Xây dựng Hạng mục: San nền                                                                                                                                                                                              | 2.000          |         |
| -         | Xây dựng hệ thống đường giao thông                                                                                                                                                                                      | 5.500          |         |
| <b>b</b>  | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc                                                  | 19.000         |         |
| -         | Đường đến trung tâm xã Đông Cửu, huyện Thanh Sơn (đoạn từ xã Khả Cửu đi xã Đông Cửu)                                                                                                                                    | 2.000          |         |
| -         | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Cự Đồng, huyện Thanh Sơn (đoạn QL70B đi khu Quyết Tiến, khu Chón)                                                                                                                       | 3.000          |         |
| -         | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đông Cửu, huyện Thanh Sơn (đoạn xóm Bư đi xóm Cốc, xóm Dấu)                                                                                                                             | 3.000          |         |
| -         | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã từ QL70B đến xã Yên Lăng, xã Hương Cẩn, huyện Thanh Sơn                                                                                                                            | 3.000          |         |
| -         | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hương Cẩn, huyện Thanh Sơn (đoạn từ QL70B đi khu Lịch 2)                                                                                                                                | 3.000          |         |
| -         | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Yên Lương, huyện Thanh Sơn                                                                                                                                                              | 3.000          |         |
| -         | Đường giao thông liên xã Yên Sơn - Lương Nha, huyện Thanh Sơn                                                                                                                                                           | 2.000          |         |
| <b>c</b>  | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                                                                                                 | 10.000         |         |

| STT      | Chương trình/Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                                    | Kế hoạch 2022 | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------|
| -        | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện Thanh Sơn                                                                                                 | 7.000         |         |
| -        | Hạng mục San nền và Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng của Trường THCS Khả Cửu                                                                                                            | 3.000         |         |
| <b>4</b> | <b>Huyện Tân Sơn</b>                                                                                                                                                              | <b>36.454</b> |         |
| <b>a</b> | <b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b> | <b>22.000</b> |         |
| -        | Cầu vượt lũ tràn (Trẹ Rẹ, xã Kim Thượng; Mảnh, xã Văn Luông; Thân, xã Lai Đồng), huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ                                                                      | 6.000         |         |
| -        | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xóm Hoàng Hà đi trung tâm xã Văn Luông, huyện Tân Sơn                                                                                             | 4.000         |         |
| -        | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ xã Mỹ Thuận, đi xã Minh Đài, huyện Tân Sơn                                                                                                   | 3.000         |         |
| -        | Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Minh Đài, huyện Tân Sơn                                                                                                                  | 3.000         |         |
| -        | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xã Long Cốc đi xã Tam Thanh, huyện Tân Sơn                                                                                                        | 3.000         |         |
| -        | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đến trung tâm xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn                                                                                                             | 3.000         |         |
| <b>b</b> | <b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>                                                                                                    | <b>11.254</b> |         |
| -        | Trường PTDT bán trú Thu Ngạc                                                                                                                                                      | 3.000         |         |
| -        | Trường PTDT bán trú Thu Cúc                                                                                                                                                       | 3.000         |         |
| -        | Trường PTDT bán trú Kim Thượng                                                                                                                                                    | 3.000         |         |
| -        | Trường PTDT bán trú Xuân Đài                                                                                                                                                      | 2.254         |         |
| <b>c</b> | <b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>                                                            | <b>3.200</b>  |         |
| -        | Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao và trang thiết bị vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tân Sơn                                                             | 3.200         |         |
| <b>5</b> | <b>Huyện Yên Lập</b>                                                                                                                                                              | <b>43.065</b> |         |
| <b>a</b> | <b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>                                                                                                  | <b>9.693</b>  |         |
| -        | Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Lương Sơn, huyện Yên Lập                                                                                                                   | 4.693         |         |
|          | Giải phóng mặt bằng                                                                                                                                                               | 500           |         |
|          | San nền                                                                                                                                                                           | 4.193         |         |
| -        | Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập                                                                                                                    | 5.000         |         |
|          | Giải phóng mặt bằng                                                                                                                                                               | 600           |         |
|          | San nền                                                                                                                                                                           | 4.400         |         |
| <b>b</b> | <b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc</b>     | <b>20.000</b> |         |
| -        | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu Bóp đi khu Nhồi, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập                                                                                                 | 4.000         |         |
| -        | Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu 9, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập                                                                                                                 | 4.000         |         |
| -        | Cải tạo, nâng cấp đường liên xã bằng bê tông xi măng từ xã Xuân An đi trung tâm xã Lương Sơn, huyện Yên Lập                                                                       | 4.000         |         |
| -        | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Minh Hòa, huyện Yên Lập                                                                                             | 4.000         |         |
| -        | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Ngọc Đồng, huyện Yên Lập                                                                                            | 4.000         |         |
| <b>c</b> | <b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>                                                                                                    | <b>6.000</b>  |         |
| -        | Đầu tư Trường PTDTBT THCS Trung Sơn                                                                                                                                               | 6.000         |         |
| <b>d</b> | <b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>                                                        | <b>7.372</b>  |         |
| -        | Điểm du lịch trải nghiệm di sản văn hóa Lễ hội mở cửa rừng, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập                                                                                            | 3.300         |         |

| STT | Chương trình/Dự án, tiểu dự án                                                                                                         | Kế hoạch 2022 | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------|
| -   | Xây dựng điểm du lịch tiêu biểu gắn với phát triển vùng trồng lúa nếp Gà Gáy của người Mường tại xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập             | 4.072         |         |
| 6   | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                 | 5.000         |         |
|     | Nâng cấp, cải tạo và bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh                                                      | 5.000         |         |
| III | <b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>                                                                                        | <b>40.000</b> |         |
| 1   | <b>Huyện Thanh Ba</b>                                                                                                                  | <b>20.000</b> |         |
| a   | <i>Hệ thống đường giao thông cấp huyện</i>                                                                                             | <i>9.500</i>  |         |
| -   | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Quảng Yên, huyện Thanh Ba (tuyến từ khu Hưng Long xã Quảng Yên đi QL2)                            | 2.000         |         |
| -   | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba (Tuyến từ cầu Đồng Sâu đi Cầu Rau)                             | 2.000         |         |
| -   | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Đồng Xuân đi Thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba (tuyến khu 4 xã Đồng Xuân đi khu 3 Thị trấn) | 2.000         |         |
| -   | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ninh Dân đi Chí Tiên, huyện Thanh Ba (tuyến Kho Muối đi khu 7 xã Chí Tiên)                  | 3.500         |         |
| b   | <i>Xử lý khắc phục vệ sinh môi trường</i>                                                                                              | <i>5.000</i>  |         |
| -   | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thoát nước suối Cầu Văng khu vực Đồng Lĩnh - thị trấn Thanh Ba đi Mạn Lạn, huyện Thanh Ba.        | 5.000         |         |
| c   | <i>Hoàn thiện hệ thống văn hóa xã hội huyện</i>                                                                                        | <i>3.500</i>  |         |
| -   | Hội trường 1 tầng và nhà làm việc 2 tầng Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông huyện Thanh Ba                         | 3.500         |         |
| d   | <i>Xây dựng, duy trì và nâng mức trường học đạt chuẩn quốc gia</i>                                                                     | <i>2.000</i>  |         |
| -   | Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng trường THCS Chí Tiên, huyện Thanh Ba                                                                       | 2.000         |         |
| 2   | <b>Huyện Phù Ninh</b>                                                                                                                  | <b>20.000</b> |         |
| a   | <i>Hệ thống đường giao thông</i>                                                                                                       | <i>7.000</i>  |         |
| -   | Đường giao thông đoạn từ QL2 - K98 đường huyện P3, huyện Phù Ninh                                                                      | 3.000         |         |
| -   | Đường giao thông kết nối từ QL2 đi đường tránh TT Phong Châu                                                                           | 4.000         |         |
| b   | <i>Hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp, hoặc cụm ngành nghề nông thôn</i>                                                            | <i>4.000</i>  |         |
| -   | Đường giao thông đoạn từ ĐT 323 kết nối vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao An Đạo - Bình Phú                                      | 4.000         |         |
| c   | <i>Thu gom, xử lý chất thải bảo vệ môi trường</i>                                                                                      | <i>1.000</i>  |         |
| -   | Đầu tư phương tiện và công cụ dụng cụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt                                                            | 1.000         |         |
| d   | <i>Văn hóa - giáo dục</i>                                                                                                              | <i>8.000</i>  |         |
| -   | Nâng cấp, cải tạo Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên                                                                | 4.000         |         |
| -   | Cải tạo, nâng cấp trung tâm học tập cộng đồng xã Trung Giáp                                                                            | 2.000         |         |
| -   | Nâng cấp nhà lớp học Trường tiểu học Tiên Phú và các hạng mục phụ trợ                                                                  | 2.000         |         |